

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP TUẦN VIỆT VN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP TUẦN VIỆT VN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110374329

**3. Ngày thành lập:** 01/06/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 50 Ngách 136/6/33 Triều Khúc, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0879988287

Fax:

Email: [letuanviet52023@gmail.com](mailto:letuanviet52023@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4329     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4330     |
| 3.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4520     |
| 4.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4530     |
| 5.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4542     |
| 6.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4543     |
| 7.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4631     |
| 8.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4632     |
| 9.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4633     |
| 10. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4641     |
| 11. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; -Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649     |
| 12. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4651     |
| 13. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4652     |
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4653     |
| 15. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4659     |

|     |                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 16. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                   | 4661        |
| 17. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ bán buôn vàng miếng).                                                                                                                                                 | 4662        |
| 18. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                        | 4663        |
| 19. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Trừ hợp báo)                                                                                                                                                        | 8230        |
| 20. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                      | 7310        |
| 21. | Hoạt động nhiếp ảnh                                                                                                                                                                                            | 7420        |
| 22. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                         | 7710        |
| 23. | Bán buôn tổng hợp (Trừ hàng hóa nhà nước cấm)                                                                                                                                                                  | 4690(Chính) |
| 24. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                           | 4711        |
| 25. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                             | 4719        |
| 26. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ rượu, bia và đồ uống không cồn                                                                                                              | 4723        |
| 27. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                            | 4724        |
| 28. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                      | 4730        |
| 29. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                 | 1410        |
| 30. | In ấn                                                                                                                                                                                                          | 1811        |
| 31. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                   | 2220        |
| 32. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                 | 2511        |
| 33. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                               | 2591        |
| 34. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                   | 2592        |
| 35. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                              | 2740        |
| 36. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                               | 4781        |
| 37. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi (Điều 3 Nghị định 10/2020/NĐ-CP)                                   | 4931        |
| 38. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>-Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng không theo tuyến cố định (Điều 3 Nghị định 10/2020/NĐ-CP) | 4932        |
| 39. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (Điều 9 Nghị định 10/2020/NĐ-CP)                                                                                          | 4933        |
| 40. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                            | 5022        |
| 41. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh kho bãi).                                                                                                                                                          | 5210        |

|     |                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                          | 5222 |
| 43. | Bốc xếp hàng hóa<br>(trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không).                                                                                                                                                        | 5224 |
| 44. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>(trừ kinh doanh bến ô tô, hóa lỏng khí để vận chuyển).                                                                                                  | 5225 |
| 45. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(trừ hoạt động liên quan đến vận tải hàng không)                                                                                                            | 5229 |
| 46. | Hoạt động hậu kỳ<br>(trừ sản xuất phim, phát sóng và không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh) | 5912 |
| 47. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>(Trừ xuất bản âm nhạc)                                                                                                                                                     | 5920 |
| 48. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                      | 7721 |
| 49. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                     | 7730 |
| 50. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                         | 7820 |
| 51. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                     | 7911 |
| 52. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa<br>- Kinh doanh lữ hành quốc tế                                                                                                         | 7912 |
| 53. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                | 7990 |
| 54. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                              | 8121 |
| 55. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                            | 3320 |
| 56. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                             | 4741 |
| 57. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                          | 4742 |
| 58. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                    | 4751 |
| 59. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4752 |
| 60. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                        | 4753 |
| 61. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                            | 4759 |
| 62. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                           | 4761 |
| 63. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                   | 4771 |

|     |                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 64. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                       | 4772 |
| 65. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: LÊ TUẤN VIỆT

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 27/09/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001089012638

Ngày cấp: 12/09/2016

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Số 87 Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 50 Ngách 136/6/33 Triều Khúc, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: LÊ TUẤN VIỆT

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 27/09/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001089012638

Ngày cấp: 12/09/2016

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Số 87 Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 50 Ngách 136/6/33 Triều Khúc, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội